

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Thông tin doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Thủy sản Cừu Long được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ Phần số 5803000019 ngày 22 tháng 02 năm 2005 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 05 ngày 30 tháng 12 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại số 36 Đường Bạch Đằng, Phường 4, TP. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 đ (Tám mươi tỷ đồng).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại, sản xuất.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: Chế biến, thu mua các mặt hàng thủy hải sản và nông súc sản.
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: Sản xuất thức ăn thủy sản.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Kinh doanh các loại giống thủy sản, thức ăn thủy sản.
- Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng các mặt hàng thủy hải sản và nông súc sản.
- Sản xuất giống thủy sản. Chi tiết: Sản xuất các loại giống thủy sản.
- Kinh doanh trong và ngoài nước các mặt hàng thủy hải sản, nông súc sản.
- Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, máy móc thiết bị, hoá chất, phụ gia và thức ăn tôm cá phục vụ nuôi trồng, chế biến hàng xuất khẩu và tiêu thụ trong nước.
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê xe tải và kho bãi, dịch vụ kiểm nghiệm và các dịch vụ khác.



1.4 Các công ty con, công ty liên kết được hợp nhất vào báo cáo tài chính:

Công ty con

- | | |
|---------------|--|
| ▪ Tên công ty | Công ty Cổ phần Thủy sản Đông lạnh Long Toàn |
| Địa chỉ | Khóm 2, Thị trấn Duyên Hải, Huyện Duyên Hải, Tỉnh Trà Vinh |
| Vốn điều lệ | 11.000.000.000 VND |
| Tỷ lệ góp vốn | 90,65% (Tương đương 10.499.200.000 VND) |
| ▪ Tên công ty | Công ty TNHH Một Thành Viên Mỹ Long Nam |
| Địa chỉ | Ấp 5, Xã Mỹ Long Nam, Huyện Cầu Ngang, Tỉnh Trà Vinh |
| Vốn điều lệ | 2.000.000.000 VND |
| Tỷ lệ góp vốn | 100,00% (Tương đương 2.000.000.000 VND) |

Công ty liên kết

- | | |
|---------------|---|
| ▪ Tên công ty | Công ty Cổ phần Thủy Sản Sao Biển |
| Địa chỉ | Khóm 1 - Thị trấn Duyên Hải - Huyện Duyên Hải - Tỉnh Trà Vinh |
| Vốn điều lệ | 30.000.000.000 VND |
| Tỷ lệ góp vốn | 35,00% (Tương đương 10.500.000.000 VND) |

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty con

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát bởi Công ty trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển cho Công ty và được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Phần sở hữu của Công ty đối với các khoản lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau khi đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại

Chênh lệch giữa giá trị đầu tư và giá trị hợp lý được ghi nhận là lợi thế thương mại. Lợi thế thương mại được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm kể từ ngày mua.

2.2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

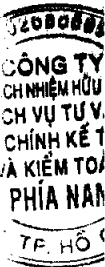
Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Đối với chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ ngắn hạn (1 năm trở xuống) tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tài chính theo thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15/10/2009.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 10 năm
- Thiết bị công cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 25 năm

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá mua ban đầu trừ các khoản dự phòng thích hợp.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Quý dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn được bổ sung từ kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định của chính sách tài chính, quyết định của các chủ sở hữu vốn và của Hội đồng Quản trị.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

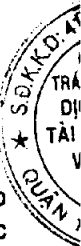
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

Phản công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

200806
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
H VỤ TỬ
HÌNH KẾ
KIỂM TỐ
HÓA NA
TP. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

3. TIỀN

	31/12/2011	01/01/2011
Tiền mặt	735.541.597	891.299.839
Tiền gửi ngân hàng	31.506.589.800	67.431.882.521
Các khoản tương đương tiền		9.500.000.000
Cộng	32.242.131.397	77.823.182.360

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu về Bảo hiểm xã hội		
- Phải thu khác	89.561.275	318.290.522
+ Công ty Cổ phần Thủy Sản Sao Biển	10.000.000	279.667.249
+ Trần Thị Hiếu Nhi	32.994.943	35.994.943
+ Khác	46.566.332	2.628.330
Cộng	89.561.275	318.290.522

5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	01/01/2011
- Nguyên liệu, vật liệu	3.757.994.432	2.829.180.409
- Công cụ, dụng cụ	758.606.206	425.303.590
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		3.380.877.023
- Thành phẩm	353.103.204.949	135.078.209.956
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	357.619.805.587	141.713.570.978

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	01/01/2011
- Thuế GTGT đầu ra	118.699.804	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	895.488.642	
- Thuế TNCN nộp thừa	17.247.419	
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng	1.031.435.865	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

7. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	40.424.697.615	86.452.914.145	9.623.806.425	117.255.458	5.685.186.464	142.303.860.107
2. Số tăng trong kỳ	4.545.196.934	26.989.368.614	2.217.860.635	45.200.000	471.856.342	34.269.482.525
- Mua sắm mới		26.989.368.614	2.217.860.635	45.200.000	471.856.342	29.724.285.591
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.158.833.298					4.158.833.298
- Tặng khác	386.363.636					386.363.636
3. Số giảm trong kỳ	386.363.636					6.528.898.715
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	386.363.636					6.142.535.079
4. Số dư cuối kỳ	44.583.530.913	113.442.282.759	11.841.667.060	162.455.458	14.507.727	170.044.443.917
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	11.196.003.210	36.332.082.053	5.123.907.472	58.749.763	411.373.014	53.122.115.512
2. Số tăng trong kỳ	2.945.121.265	11.357.301.097	1.234.721.443	23.877.490	401.319.369	15.962.340.664
- Khấu hao trong kỳ	2.945.121.265	11.357.301.097	1.234.721.443	23.877.490	401.319.369	15.962.340.664
- Tặng khác						
3. Số giảm trong kỳ						809.669.943
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						809.669.943
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	14.141.124.475	47.689.383.150	6.358.628.915	82.627.253	3.022.440	68.274.786.233
III. Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	29.228.694.405	50.120.832.092	4.499.898.953	58.505.695	5.273.813.450	89.181.744.595
Tại ngày cuối kỳ	30.442.406.438	65.752.899.609	5.483.038.145	79.828.205	11.485.287	101.769.657.684



CÔNG TY CỔ PHẦN THUYẾT SÁN CỬU LONG

Số 36 Đường Bạch Đằng, Phường 4, TP. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Báo cáo tài chính hợp nhất

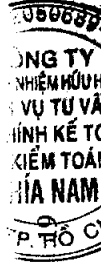
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	90.920.000				90.920.000	
Số tăng trong năm	10.304.774.439				10.304.774.439	
- Mua trong năm	10.304.774.439				10.304.774.439	
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất KD						
- Tăng khác						
Số giảm trong năm	10.304.774.439				10.304.774.439	
- Thanh lý, nhượng bán	10.304.774.439				10.304.774.439	
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	90.920.000				90.920.000	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6.818.985				6.818.985	
Số tăng trong năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	6.818.985				6.818.985	
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	84.101.015				84.101.015	
Tại ngày cuối năm	84.101.015				84.101.015	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2011	01/01/2011
Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang		10.423.676.179
Trong đó:		
- Dự án nuôi cá tra		10.341.406.530
- HT xử lý nước tinh (RO)		82.269.649
- Công trình khác		

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	31/12/2011	01/01/2011
- Giá trị đầu tư vào công ty liên kết ghi nhận tại Công ty (*)	10.500.000.000	10.500.000.000
- Phần lợi nhuận trong công ty liên kết thuộc về Công ty	2.008.140.913	1.492.041.499
Tổng Cộng	12.508.140.913	11.992.041.499

(*) Thông tin về các công ty liên kết như sau:

		31/12/2011	01/01/2011
Công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị khoản đầu tư	Giá trị khoản đầu tư
Công ty Cổ phần Thủy Sản Sao Biển	35,00%	10.500.000.000	10.500.000.000
Tổng Cộng		10.500.000.000	10.500.000.000

11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư dài hạn khác	296.600.000	296.600.000
+ Góp vốn vào nhà máy nước đá Thăng Lợi	296.600.000	296.600.000
Cộng	296.600.000	296.600.000

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
- Thiết bị, công cụ dụng cụ phục vụ cho sản xuất và quản lý văn phòng	262.072.835	256.121.170
- Tiền thuê đất	53.000.000	
Cộng	315.072.835	256.121.170

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
Vay ngắn hạn	407.785.218.413	200.610.633.875
- Vay ngắn hạn - VND	352.157.869.163	200.610.633.875
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Trà Vinh	14.700.000.000	35.700.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Trà Vinh	89.494.152.333	120.907.053.511
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Trà Vinh	147.505.770.072	21.788.992.151
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Trà Vinh	62.257.946.758	12.500.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Trà Vinh		1.000.000.000
+ Ngân hàng TNHH MTV HSBC (VN) - CN TP.HCM	37.000.000.000	5.714.588.213
+ Ngân hàng TNHH MTV HSBC (VN) - CN Cần Thơ	1.200.000.000	
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Trà Vinh		3.000.000.000
- Vay ngắn hạn - USD	33.533.080.000	
+ Ngân hàng TNHH MTV HSBC (VN) - CN TP.HCM	3.540.760.000	
+ Ngân hàng TNHH MTV ANZ (VN) - CN TP.HCM	24.993.600.000	
+ Ngân hàng TNHH MTV HSBC (VN) - CN Cần Thơ	4.998.720.000	
- Vay ngắn hạn - HKD	22.094.269.250	
+ Ngân hàng TNHH MTV HSBC (VN) - CN TP.HCM	16.870.680.000	
+ Ngân hàng TNHH MTV HSBC (VN) - CN Cần Thơ	5.223.589.250	
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.474.994.000	4.523.354.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả - VND	3.474.994.000	4.523.354.000
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Trà Vinh		147.376.000
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Trà Vinh	1.250.000.000	1.250.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Trà Vinh	624.994.000	833.336.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Trà Vinh	1.600.000.000	1.600.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Trà Vinh		692.642.000
Cộng	411.260.212.413	205.133.987.875

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	01/01/2011
- Thuế giá trị gia tăng	11.928.818	1.558.952.641
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	205.068.319	2.799.165.503
- Thuế thu nhập cá nhân	83.159.372	132.882.470
- Thuế nhà đất		
- Thuế khác		
Cộng	300.156.509	4.491.000.614

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011	01/01/2011
- Chi phí lãi vay	569.973.417	
- Trích trước chi phí hoa hồng phải trả	3.232.117.811	1.389.339.077
- Phí thuê kho	20.446.151	
Cộng	3.822.537.379	1.389.339.077

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
- Kinh phí công đoàn	783.341.368	1.055.563.797
- Bảo hiểm xã hội	72.564.959	3.970.952
- Bảo hiểm y tế	2.163.227	
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.001.124	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	492.441.218	470.043.634
+ Cổ tức cho các Cổ đông	364.871.650	285.233.400
+ Trợ cấp ốm đau CB. CNV	89.169.568	146.210.234
+ Thù lao HĐQT & BKS	38.400.000	38.600.000
Cộng	1.351.511.896	1.529.578.383

17. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
Vay dài hạn	4.054.701.506	11.329.097.565
- Vay dài hạn - VND	4.054.701.506	11.329.097.565
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Trà Vinh	2.400.742.146	3.650.742.146
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Trà Vinh		624.994.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Trà Vinh	603.959.360	5.253.361.419
+ Quỹ Đầu tư Phát triển Trà Vinh	1.050.000.000	1.800.000.000
Nợ dài hạn		
Cộng	4.054.701.506	11.329.097.565

299888
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
VỤ VỤ
KẾ T
KIỂM TO
HÓA NAN
P. HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN THUYỀN SÂN CỪU LONG

Số 36 Đường Bạch Đằng, Phường 4, TP. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND						
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính
Số dư đầu năm trước	48.000.000.000	27.326.000.000	(1.572.257.951)		19.978.088.121	5.700.453.079	1.793.695.871
Tăng vốn trong năm trước	32.000.000.000						
Lãi trong năm trước					30.211.766.094		
Tặng khác			1.154.457.599				
Trích quỹ lập các quỹ từ lợi nhuận					(9.462.635.304)	4.506.180.343	663.547.574
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát					(250.000.000)		
Thưởng ban điều hành					(665.472.817)		
Chia cổ tức					(11.383.520.000)		
Giảm khác			(1.760.562.494)			(23.700.000)	
Số dư đầu năm	80.000.000.000	27.326.000.000	(2.178.362.846)		28.428.226.094	10.182.933.422	2.457.243.445
Tăng vốn trong năm							
Lợi nhuận trong năm					23.484.877.289		
Tặng khác			2.841.669.414				
Giảm vốn trong năm							
Chia cổ tức							
Trích quỹ lập các quỹ từ lợi nhuận					(12.000.000.000)		
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát					(15.509.886.319)	6.267.294.443	1.551.784.554
Giảm khác							(386.896.206)
Số dư cuối kỳ	80.000.000.000	27.326.000.000	663.306.568		24.403.217.064	16.450.227.865	3.622.131.793

Thặng dư vốn cổ phần thể hiện khoản tiền vượt trội thu được từ việc phát hành cổ phiếu mới so với mệnh giá cổ phiếu.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

18. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011	01/01/2011
Vốn góp của Nhà nước	26.174.510.000	26.174.510.000
Vốn góp của các đối tượng khác	53.825.490.000	53.825.490.000
Cộng	80.000.000.000	80.000.000.000

18. c) Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2011	01/01/2011
- Quỹ đầu tư phát triển	16.450.227.865	10.182.933.422
- Quỹ dự phòng tài chính	3.622.131.793	2.457.243.445
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	20.072.359.658	12.640.176.867

18. d) Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

18. đ) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển mục đích sử dụng chủ yếu cho việc nâng cấp máy móc, thiết bị nhà xưởng.
- Quỹ dự phòng tài chính mục đích để bổ sung vốn điều lệ và để dự phòng tài chính cho năm sau (liên quan đến tài chính các công ty liên doanh).
- Quỹ khen thưởng mục đích sử dụng bao gồm cả trích thưởng cho Hội đồng Quản trị, các sáng lập viên của Công ty và những người có công với Công ty.
- Quỹ phúc lợi mục đích sử dụng trong việc xây dựng và sửa chữa các công trình phúc lợi của người lao động, trợ cấp khó khăn đột xuất hoặc những mục đích khác do Đại hội công nhân viên chức - Tổng Giám đốc quyết định.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
Doanh thu bán hàng	1.338.274.435.147	1.174.829.639.658
Doanh thu cung cấp dịch vụ	39.795.685.383	36.551.731.215
Cộng	1.378.070.120.530	1.211.381.370.873

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2011	Năm 2010
Chiết khấu thương mại		1.074.895
Giảm giá hàng bán		7.765.187.116
Hàng bán bị trả lại	28.146.213.448	
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất khẩu		
Cộng	28.146.213.448	7.766.262.011

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	1.310.128.221.699	1.167.063.377.647
Doanh thu thuần dịch vụ	39.795.685.383	36.551.731.215
Cộng	1.349.923.907.082	1.203.615.108.862

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011	Năm 2010
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã cung cấp	1.253.656.190.882	1.120.092.733.028
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán		
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	1.253.656.190.882	1.120.092.733.028

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	648.148.919	1.655.982.675
- Cổ tức lợi nhuận được chia	237.280.000	2.080.140.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	22.938.930.624	21.033.586.777
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	23.824.359.543	24.769.709.452

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
- Chi phí lãi vay	39.277.002.328	24.553.454.359
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.386.618.609	460.491.393
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	44.663.620.937	25.013.945.752

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2011	Năm 2010
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.859.272.770	3.302.594.944
các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	1.859.272.770	3.302.594.944

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm 2011	Năm 2010
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	23.484.877.289	30.211.766.094
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	8.000.000	5.050.761
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	2.936	5.982

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.541.409.836.904	1.258.070.892.921
Chi phí nhân công	76.273.497.293	57.791.077.867
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.561.021.295	13.799.548.636
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.994.834.172	56.961.103.176
Chi phí khác bằng tiền	14.074.443.096	22.771.976.251
Cộng	1.717.313.632.760	1.409.394.598.851

28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (Vietvalues) kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

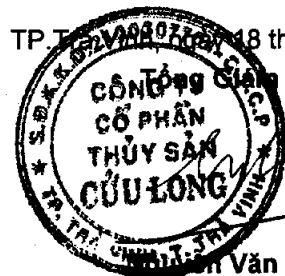
Người lập biểu

Hà Kha Ly

Kế toán trưởng

Lê Thanh Bình

TP. Trà Vinh, ngày 18 tháng 01 năm 2012



Tổng Giám Đốc

Nguyễn Văn Bang